

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu nhà ở Tam Thai	
	Đường 16,5m	8.000.000
	Đường 13,0m	5.800.000
	Đường 6,0m	3.800.000
2	Khu đất xen ghép Tổ 13, khu vực 5	
	Đường 7,0m	8.000.000
	Đường 6,0m	8.000.000
3	Khu tái định cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 26,0m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.000.000
	Đường 12,0m	7.500.000
4	Khu dân cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 24,5m	13.200.000
	Đường 13,5m	9.300.000
	Đường 12,0m	9.300.000
	Đường 11,0m	9.300.000
5	Khu nhà ở An Đông	
	Đường 12,0m	8.000.000
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 11,25m	6.000.000
	Đường 8,0m	4.000.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 5,0m	4.000.000
6	Khu quy hoạch tái định cư kênh thoát nước nối từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông	
	Đường 24m	11.000.000
	Đường 12m	6.500.000
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2	
	Đường 26,0m	9.000.000
	Đường 19,5m	7.800.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000



STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 10,5m	5.000.000
8	Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13	
	Đường 19,5m	7.000.000
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 12,5m	4.500.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	4.500.000
9	Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-08	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 8,5m	3.300.000
10	Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-09	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 5,5m	3.300.000
11	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường An Đông	
	Đường 15,4m	8.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000
12	Khu đất xen ghép thửa 354, tờ bản đồ số 43	
	Đường 13,5m	7.800.000
	Đường 11,5m	7.800.000
	Đường 6,0m	6.000.000
13	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế	
	Đường 13,5m	5.500.000
	Đường 11,5m	5.200.000
	Đường 10,5m	5.000.000
14	Khu dân cư hai bên trục đường Quốc lộ 1A -Tự Đức	
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	4.500.000



2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu dân cư Phú Mậu phục vụ tái định cư các hộ thuộc dự án định cư và cải thiện cuộc sống dân vạn đò thành phố Huế	
	Đường 13,0m	960.000
	Đường 11,5m	960.000
	Đường 7,5m	760.000
2	Khu Tái định cư đường WB2	
	Đường 4,0m	760.000
3	Khu Tái định cư Thế Vinh	
	Đường 11,5m	960.000
4	Khu Tái định cư Hải Thanh	
	Đường 9,0m	760.000
	Đường 7,0m	760.000
5	Khu Tái định cư Phú Khê	
	Đường 6,0m	760.000
	Đường 5,0m	760.000
6	Khu quy hoạch thôn Quy Lai	
	Đường 7,0m	760.000
7	Khu quy hoạch thôn Phò An	
	Đường 5,0m	760.000
8	Khu quy hoạch Dương Nỗ Cồn	
	Đường 7,0m	760.000
9	Khu quy hoạch thôn Mỹ An	
	Đường 6,0m	760.000



3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Tuyến đường thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án giải tỏa chỉnh trang, tôn tạo sông Ngự Hà và dự án chỉnh trang, tôn tạo Thượng Thành, Eo Bầu và phố Cổ Bao Vinh	
	Đường 11,5m	9.200.000
2	Quy hoạch khu dân cư đô thị phường Hương Vinh	
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 12,0m	2.700.000

m

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Các tuyến đường tại Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.100.000
	Đường từ 20,0 đến 24,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0 đến 19,5m	4.200.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	3.700.000
	Đường từ 13,5m trở xuống	3.400.000
2	Khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường Hương Sơ (cũ)	
	Đường 11,5m	5.000.000
	Đường 6,0m	2.900.000
3	Khu quy hoạch dân cư Hương An	
	Đường 11,5m	2.800.000



5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quang Trung - Phù Nam giai đoạn 1, 2	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,5m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Bầu Đước	
	Đường từ >10,5 đến 13,5m	2.000.000
	Đường 10,5m	1.900.000
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7	
	Đường từ 11,0 đến 13,0m	2.400.000
	Đường 8,5 m	1.600.000
4	Khu tái định cư, dân cư Đường và cầu hồ Châu Sơn	
	Đường từ 6,8 đến 8,5m	1.200.000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phù Nam (Cây Sen)	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 12,0m	2.200.000
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Châu	
	Đường 25,0m	4.000.000
	Đường 20,5m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 13,0m	2.200.000
7	Khu đất xen ghép Tổ 6, phường Thủy Châu (cũ)	
	Đường từ 6,0 đến 8,5m	1.200.000
8	Khu dân cư Lương Mỹ	
	Đường 26,0m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.400.000
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Thủy Lương	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 13,5	2.900.000
	Đường 13,0m	2.400.000
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 11,5m	2.400.000
	Đường 7,5m	1.900.000
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 4 Thủy Lương	

u

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường từ >8,0 đến 13,5m	2.400.000
11	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7 phường Thủy Lương (cũ)	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	2.400.000
12	Khu dân cư trung tâm xã Thủy Tân (cũ)	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 11,5 m	1.000.000
13	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Tân Tô	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 13,5m	1.600.000
	Đường 12,0m	1.300.000
14	Khu quy hoạch dọc đường bê tông ông Thệ	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 6,0m	1.900.000



6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch Khu dân cư tổ dân phố 4	
	Đường gom tiếp giáp đường Cách mạng tháng 8 đoạn 3	7.200.000
	Đường 24,0m	5.600.000
	Đường 16,5m	4.600.000
	Đường 11,5m	3.600.000
2	Khu quy hoạch Tổ dân phố 3	
	Đường sông Bò 19,5m	8.000.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.000.000
3	Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 1 (Bố Chi)	
	Đường gom tiếp giáp đường Lý Nhân Tông đoạn 3	6.200.000
	Đường 19,5m	4.000.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 6,0m	2.200.000
4	Khu quy hoạch Ruộng Cà	
	Đường quy hoạch số 2, 3, 4 (Từ Ngõ Kim Lân đến đường quy hoạch số 8)	5.000.000
	Đường quy hoạch số 5 (Từ Ngõ Kim Lân đến hết đường)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 8 (Từ đường quy hoạch số 5 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 11 (Từ đường quy hoạch số 2 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
5	Khu quy hoạch Ruộng Cà (giai đoạn 2)	
	Đường 16,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
6	Khu quy hoạch vùng Toong	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 7,0m và 7,25m	2.400.000
7	Khu quy hoạch Kiện Thượng	
	Đường Văn Xá 16,5m	4.000.000
	Đường 10,5m và 7,5m	3.500.000
8	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Vân (cũ)	570.000
9	Khu dân cư Tổ dân phố Lại Bằng 2	
	Đường 9,0m	2.200.000



7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn xã Hương Thọ	700.000
2	Khu dân cư và tái định cư phường Hương Long (cũ) (giai đoạn 1)	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
3	Khu quy hoạch Hương Long	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 114, tờ bản đồ 26, phường Hương Long (cũ)	
	Đường 5,5m	4.000.000
5	Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 5)	
	Đường 16,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 9,5m	4.000.000
6	Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 4)	
	Đường 23,0m	9.500.000
	Đường 11,5m	5.800.000
7	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6, vùng 3, phường Kim Long	
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000



8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu dân cư Xuân Thấp	
	Đường 36,0m	8.500.000
	Đường 30,0m	7.500.000
	Đường 10,5m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 8,0m	5.000.000
2	Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Xuân	567.000
3	Khu dân cư Thanh Lương 4	
	Đường 12,0m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 24,0m	8.500.000
4	Khu quy hoạch phân lô xen ghép Tổ dân phố Thanh Lương 4	
	Đường 12,0m	1.869.000
5	Khu dân cư tổ dân phố Thượng Khê	
	Đường 5,5m	3.200.000
	Đường 5,0m	3.200.000
7	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 3	
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 5,95m	5.000.000
8	Khu quy hoạch La Chữ Nam	
	Đường 8,5m	5.500.000
	Đường 7,5m	5.500.000
9	Khu dân cư La Chữ Thượng	
	Đường 13,5m	7.500.000



9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu Đô thị Mỹ Thượng	
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36,0m; 100,0m	10.000.000
	Các đường: 12,0m; 13,5m; 16,5m	6.000.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Vinh Vệ (OTT31)	
	Đường 31,0m	20.000.000
	Đường 15,5m	15.000.000
	Đường 13,5m	13.000.000
3	Khu quy hoạch dân cư thôn Vinh Vệ - Phước Linh	
	Đường 13,5m	10.000.000
	Đường 12,0m	8.000.000
4	Khu quy hoạch dân cư thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu)	
	Đường 9,0m	3.500.000
	Đường 8,0m	3.000.000



10. PHƯỜNG PHONG DINH*ĐVT: Đồng/m²*

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu dân cư thôn Tư	
	Đường từ 7,5 đến 13,5m	2.600.000
2	Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh	
	Đường từ 6,0 đến 8,0m	2.400.000



11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 9	
	Đường 13,5m	5.500.000
2	Khu quy hoạch dân cư Trạch Thượng 2	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.200.000
	Đường 19,5m (Đặng Văn Hòa)	3.300.000
	Đường 13,5m (Hoàng Ngọc Chung)	3.400.000
	Đường 13,5m (Bùi Dục Tài)	3.500.000
3	Khu quy hoạch dân cư Xạ Biều	
	Đường 26,0m	7.700.000
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	5.500.000
4	Khu tái định cư thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)	
	Đường 13,5m	1.200.000
5	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường 13,5m (đường Hiền Lương 3)	380.000
	Đường 11,5m	300.000
6	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã (tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn) - Tái Định cư Xi Măng Đồng Lâm	
	Đường từ 12,0 đến 13,0m	450.000
7	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã	
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	2.500.000
8	Khu dân cư thôn Đông Lái (nay là Tổ dân phố Đông Lái)	
	Đường 12,0m	1.500.000



12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu dân cư Giáp Nam (cạnh cây xăng Điện Lộc)	
	Đường 26,0m	5.000.000
	Đường 13,5m	4.500.000
	Đường 12,0m	4.200.000
2	Khu quy hoạch dân cư trung tâm phường	
	Đường 26,0m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.300.000
	Đường 12,0m	4.000.000
3	Khu tái định cư Điện Lộc	
	Đường 10,0m	1.500.000
4	Khu dân cư tổ dân phố Nhất Tây	
	Đường từ 13,5m trở lên	5.000.000
	Đường 10,0m và 12,0m	4.500.000
5	Khu dân cư đội vận chuyển Giáp Nam	
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	1.500.000
6	Khu quy hoạch trung tâm Điện Hương	
	Đường 13,5m	2.500.000
7	Khu dân cư xen ghép tổ dân phố 8	
	Các tuyến đường nội bộ	2.500.000
8	Khu dân cư Trung tâm Thương mại tổ dân phố 2 Kế Môn	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	2.000.000



13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8 (nay là Tổ Dân phố Ngự Nghiệp)	
	Đường 11,5m	2.700.000
2	Khu dân cư Tổ Dân phố Hải Phú	
	Đường 12,0m	2.000.000
3	Khu dân cư Tổ Dân phố 3-4	
	Đường 12,0m	3.500.000
4	Khu Quy hoạch Điền Hải	
	Đường 13,5m	2.000.000
	Đường 11,5m	2.000.000



14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch dân cư kết hợp dịch vụ thương mại Phong Hiền	
	Đường 27,0m	4.600.000
	Đường 19,5m	4.200.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.000.000
2	Khu dân cư xứ Cồn Khoai - An Lễ	
	Đường 24,0m	7.200.000
	Đường 13,5m	6.200.000
	Đường 11,5m	6.100.000
3	Khu tái định cư đường cứu hộ, cứu nạn	
	Đường 16,5m	690.000
	Đường 13,5m	580.000
	Đường 11,5m	390.000
4	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở tổ dân phố Bồ Điền	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 11,5m	5.500.000
5	Khu quy hoạch dân cư dọc đường tránh chợ An Lễ	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
6	Khu quy hoạch Tái định cư mở rộng Quốc lộ 1A	
	Đường từ 9,0 đến 13,5m	8.000.000
7	Khu dân cư xứ Ma Đa, Tổ dân phố Bồ Điền	
	Đường 26,0m	7.200.000
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
8	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường từ 9,0 đến 12,0m	300.000
9	Hạ tầng khu dân cư đầu giá Tổ Dân phố Cổ Bý 3	
	Đường 31,0m (tính lộ 11B)	1.000.000
	Đường 6,0m	800.000



15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dọc đường Quảng Trung	
	Đường 11,5m	2.200.000
2	Khu dân cư 6A, 6B	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 11,5m	2.400.000
3	Khu dân cư 7A, 7B, 7C	
	Đường 15,0m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
	Đường ≤ 6,5m	1.700.000
4	Khu quy hoạch tổ 9	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 8,5m	1.900.000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ 10	
	Đường 10,5 m	2.700.000
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường Quang Trung giai đoạn 2	
	Đường 13,0m	2.700.000
	Đường 11,5m	2.200.000
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ xây dựng khu công nghiệp Gilimex	
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề 03 thuộc khu Trung tâm thị xã Hương Thủy (cũ)	
	Đường 20,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	3.000.000
9	Khu quy hoạch dân cư khu 8.2	
	Đường 10,0m	1.900.000
10	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn 8B	
	Đường 16,5m và 13,5m	1.900.000
	Đường 11,5m và 10,5m	1.600.000
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B (giai đoạn 1)	
	Đường từ 12,0 đến 13,5m	1.500.000
	Đường 12,0m	900.000
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B xã Thủy Phù (giai đoạn 2)	
	Đường 13,5m	1.600.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 12,0m	1.300.000
	Đường 10,5m	1.000.000
14	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường quy hoạch 13,5 m	170.000



16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu dân cư phường Phú Hậu (cũ) (giai đoạn 2)	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 11,5m	4.300.000
2	Khu Hạ tầng kỹ thuật Cao Bá Quát	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 5,0m	2.200.000
	Đường từ 3,0 đến 3,5m	2.200.000
3	Khu quy hoạch dân cư và tái định cư phường Phú Hiệp (cũ) (giai đoạn 1, 2)	
	Đường 13,0m	4.300.000
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 8,0m	2.900.000
	Đường 5,0m	2.900.000



17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu dân cư Vĩnh Mộc	
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 9,5m	2.900.000
	Đường 7,5m	2.900.000
2	Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 1, 2	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 16,5m	8.900.000
	Đường 13,5m	8.900.000
	Đường 11,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	7.600.000
3	Khu dân cư Tổ 12	
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 12,0m	3.900.000
4	Khu dân cư tiếp giáp Hói Cây Sen	
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	5.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
5	Khu dân cư liền kề Khu đô thị mới CIC8	
	Đường 24,0m	7.600.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
6	Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 18,5m	8.900.000
	Đường 15,5m	7.600.000
	Đường 12,0m	7.600.000
7	Khu dân cư Đông Nam Thủy An	
	Đường 24,5m	12.400.000
	Đường 13,5m	8.800.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,0m	8.800.000
	Đường 5,0m	1.900.000
8	Khu nhà ở An Đông	



STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,5m	6.700.000
	Đường 11,25m	6.700.000
	Đường 8,0m	4.500.000
	Đường 7,5m	4.500.000
	Đường 5,0m	4.500.000
9	Khu dân cư OTT4 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương	
	Đường 15,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
10	Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương	
	Đường 18,5m	3.900.000
	Đường 15,5m	2.900.000
11	Hạ tầng kỹ thuật tổ 14	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
12	Khu tái định cư tổ 11	
	Đường 13,5m	2.900.000
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 24,0m	4.400.000
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.900.000
	Đường 5,5m	2.400.000
	Đường 3,5m	1.900.000
14	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 9	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 5,0m	1.900.000
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư, Tổ 8 phường Thủy Phương (cũ)	
	Đường 12,0m	2.700.000
	Đường 9,0m	1.800.000
	Đường 7,5m	1.700.000
	Khu Hạ tầng kỹ thuật dân cư Tổ 9 (Khu dân cư Tổ 9 và Tổ 14)	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2	
	Đường 26,0m	10.200.000
	Đường 19,5m	8.800.000
	Đường 16,5m	8.500.000
	Đường 13,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	5.800.000
17	Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3	
	Đường 26,0m	8.900.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 16,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	6.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
	Đường 10,5m	5.100.000
18	Hạ tầng khu dân cư Trạm Bơm	
	Đường 31,0m	1.900.000
	Đường 12,0m	1.600.000
19	Khu quy hoạch Hối Sai Thượng	
	Đường 15,5m	4.400.000
	Đường 13,5m	4.400.000
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm xã Thủy Thanh (cũ)	
	Đường 26,0m	5.600.000
	Đường 22,0m	4.800.000
	Đường 12,0m	2.400.000
21	Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TĐC5 và khu CTR13	
	Đường 19,5m	7.700.000
	Đường 13,5m	6.600.000
	Đường 12,5m	5.200.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	5.200.000
22	Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương	
	Đường 15,5m	2.900.000
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thông Vân Thê Trung	
	Đường 12,0m	2.400.000
24	Khu xen cư Thanh Thủy Chánh	
	Đường 5,0m	1.900.000



STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
25	Khu đất xen ghép tổ 3 (Hồ Cá ông Sang) (tổ 3A phường Thanh Thủy)	
	Đường 12,0m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 7,5m	2.900.000
	Đường 4,0m	2.500.000
	* Đất thương mại, dịch vụ	
26	Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3	
	Đường 26,0m	7.120.000
	Đường 19,5m	4.880.000
	Đường 18,5m	4.880.000
	Đường 16,5m	4.880.000
	Đường 15,5m	4.880.000
	Đường 13,5m	4.080.000
	Đường 12,0m	4.080.000
	Đường 10,5m	4.080.000



18. PHƯỜNG THUẬN ANĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch tái định cư B5	
	Đường 26,0m	4.200.000
	Đường 19,5m	2.800.000
	Đường 16,5m	2.100.000
	Đường 13,5m	1.700.000
	Đường 9,75m	1.400.000



19. PHƯỜNG THUẬN HÓA*ĐVT: Đồng/m²*

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Khu quy hoạch Bàu Vá giai đoạn 4	
1	Đường 13,0m	5.500.000
2	Đường 12,0m	5.500.000



20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch Đồng Cát	
	Đường từ 11,0 đến 13,0m	5.300.000
	Đường từ 13,5 đến 16,5m	5.300.000
	Đường từ 17,0 đến 19,0m	6.400.000
2	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn	
	Đường 13,5m	1.100.000
3	Khu quy hoạch dân cư và tái định cư thôn Thượng 3	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
4	Khu quy hoạch Cồn Mồ thôn thượng 3	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 11,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
	Đường 5,25m	2.400.000
5	Khu tái định cư Tổ 6, khu vực 1 Thủy Xuân	
	Đường 21,0m	7.400.000
	Đường 13,5m	5.600.000
	Đường 8,5m	5.600.000



21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch Tổ 15B	
	Đường 11,5m	6.800.000
2	Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, tờ bản đồ 19	
	Đường 11,5m	22.600.000
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, khu vực 5A	
	Đường 16,5m	26.800.000
4	Khu quy hoạch tái định cư khu vực 4	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
5	Khu quy hoạch tái định cư TĐC1	
	Đường 26,0m	9.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.900.000
	Đường 13,5m	7.900.000
	Đường 11,5m	4.900.000
6	Khu quy hoạch tái định cư chính trang khu đất CTR4, thuộc khu A Đô thị An Vân Dương	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 12,0m	5.800.000
	Đường 9,0m	4.600.000
7	Khu hạ tầng kỹ thuật khu TĐ1	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.700.000
8	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ4	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.600.000
	Đường 12,0m	3.600.000
9	Khu tái định cư Thủy Vân giai đoạn 1 và giai đoạn 2	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 26,0m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.600.000



STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	Khu dân cư Dạ Lê	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 11,5m	2.300.000
	Đường 9,5m	1.800.000
	Đường 8,0m	1.800.000
11	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐ5	
	Đường 36,0m	4.100.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12m	2.300.000
	Đường 11,0m	2.300.000
12	Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-07	
	Đường 36,0m	3.900.000
	Đường 13,0m	1.600.000
	Đường 5,5m	1.300.000



23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch Bến xe A Lưới	
	Đường 13,5m	970.000
	Đường 11,0m	690.000
2	Khu đất Vườn Tràm	
	Đường 3,5m	1.500.000
	Đường 3,0m	1.500.000



27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
1	Khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa	
	Đường 11,5m	4.000.000
	Đường 6,0m	3.600.000
2	Khu phân lô đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên	
	Đường 13,5m (hiện trạng đường 3,5m)	3.100.000



28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu tái định cư Nam cầu Lăng Cô	
	Đường 19,5m	3.700.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 9,5m	2.500.000
	Đường 7,5m	2.400.000
	Đường 6,0m	2.300.000
	Đường 3,6m	900.000
2	Khu tái định cư Lập An	
	Đường 19,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 11,5m	3.300.000
3	Khu phố chợ Lăng Cô	
	Đường 33,0m	19.500.000
	Đường 12,0m	13.700.000
	Đường 22,5m	28.900.000
4	Khu tái định cư Lộc Thủy	
	Đường ven sông Bù Lu	890.000
	Đường 32,0m	890.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch	850.000
5	Khu tái định cư Lộc Tiến	
	Đường 33,0m	850.000
	Đường 30,0m	850.000
	Đường 21,0m	770.000
	Đường 16,5m	770.000
	Đường 11,5m	770.000
	Đường 6,0m	690.000
6	Khu tái định cư Lộc Vĩnh	
	Đường 28,0m	1.500.000
	Đường 16,5m	1.200.000
	Đường 11,5m	1.100.000
	* Đất thương mại, dịch vụ tại khu kinh tế Chân mây - Lăng Cô	
1	Khu công nghiệp và khu phi thuế quan	900.000
2	Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp	1.800.000
3	Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An	1.500.000



STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
4	Khu vực Hối Mít, Hối Dừa	930.000
5	Khu công nghiệp kỹ thuật cao	800.000
6	Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối	1.200.000
7	Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận	1.700.000
8	Khu du lịch Lăng Cô	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.400.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.900.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	5.500.000
9	Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù	1.500.000
	* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	
1	Khu công nghiệp và khu phi thuế quan	770.000
2	Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp	1.500.000
3	Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An	1.300.000
4	Khu vực Hối Mít, Hối Dừa	800.000
5	Khu công nghiệp kỹ thuật cao	690.000
6	Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối	1.000.000
7	Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận	1.500.000
8	Khu du lịch Lăng Cô	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.100.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.500.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	4.700.000
9	Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù	1.300.000



29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu dân cư đông Quảng Lợi	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 11,5m	3.700.000
2	Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại, dịch vụ Quảng Vinh	
	Đường 13,5m	3.100.000
	Đường 10,0m	3.100.000
	Đường 7,5m	3.100.000
	Đường 5,5m	3.100.000
3	Khu dân cư Bắc Vọng Đông	
	Đường 7,5m	1.800.000
4	Khu quy hoạch khu phố chợ tại vùng trung tâm xã	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.500.000
5	Khu quy hoạch Phú Lễ	
	Đường 19,5m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.100.000
6	Khu quy hoạch Cần Tộc	
	Đường 11,5m	3.800.000



30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch Phố chợ Lộc Bồn	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.500.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (đối với Khu C, D, I)	8.400.000
	Đường 11,0m (đối với Khu H, F, G)	5.700.000
	Đường 11,0m đến 13,5m (đối với Khu A, B, E)	5.700.000
2	Khu tái định cư Lộc Bồn	
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	3.600.000
3	Điểm dân cư nông thôn Thượng Thủy Đạo mở rộng	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 01)	3.600.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 02; 04; 05; 06)	2.500.000
4	Khu dân cư Hạ Thủy Đạo	
	Đường 13,5m	3.500.000
	Đường 12,0m	3.500.000
	Đường 10,5m	3.500.000
	Đường 9,0m	3.500.000
5	Khu quy hoạch dân cư số 3, đường giao thông trục trung tâm đô thị La Sơn	
	Đường 31,0m	1.800.000
	Đường 13,5m	1.400.000
6	Khu quy hoạch dân cư gần Trường Trung học cơ sở Lộc Sơn	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,5 đến 15,5m	2.500.000
7	Khu quy hoạch dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	
	Đường 33,0m	5.800.000
	Đường từ 11,0 đến 13,0m	3.700.000
8	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thôn 1	
	Đường 13,5m	400.000
	Đường 11,5m	400.000
	Đường 8,0m	400.000
9	Khu quy hoạch Đội 1 và Đội 2	
	Đường 16,5m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.000.000
	Đường 7,0m	2.600.000
10	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy	



STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0 đến 15,5m	2.500.000



31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch phân lô cụm dân cư Thôn 1	
	Đường 11,5m	1.700.000



33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu tái định cư Xuân Lai	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 5)	1.800.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	1.600.000
2	Khu dân cư thôn Xuân Lai (giai đoạn 2)	
	Đường 11,5m	1.600.000
3	Khu dân cư xen ghép thôn Quê Chữ	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 7,5m	1.300.000
4	Khu dân cư xen ghép thôn Lương Quý Phú	
	Đường 7,5m	1.500.000
5	Khu tái định cư Sư Lễ Đông	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 02)	2.200.000
	Đường từ 4,0 đến 10,5m (Tuyến đường số 01)	2.200.000
6	Khu tái định cư Bạch Thạch	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.900.000



35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch dân cư thôn Diên Đại	
	Đường 9,0m	4.400.000
	Đường 7,0m	4.100.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Ổ	
	Đường 11,5m	2.000.000
	Đường 7,0m	1.800.000
3	Khu quy hoạch dân cư thôn Văn Giang (Đông B)	
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.600.000
4	Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê (Lương Lộc)	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 13,5m	3.300.000
5	Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê	
	Đường 36,0m	7.500.000
	Đường 12,0m	3.800.000
	Đường 7,0m	3.500.000
6	Khu quy hoạch dân cư thôn Đồng Di	
	Đường 7,5 m	4.000.000



36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu tái định cư Khu vực 5	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
2	Khu quy hoạch dân cư Từ Dũ	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 11,5m	1.300.000
3	Khu quy hoạch Nương Thiện (Mở rộng)	
	Đường 24,0m	3.200.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
4	Khu dân cư Đồng Thanh Niên	
	Đường 24,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
5	Khu tái định cư Lộc Trì (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m (Tuyến đường số 5)	3.400.000
	Đường từ 1,0 đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	2.500.000
6	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ	
	Đường từ 11,5 đến 13,5m	1.100.000



37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Đức Lam Trung	
	Đường 26,0m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.500.000
2	Khu tái định cư Tổ dân phố Hòa Tây	
	Đường 19,5m	1.000.000
	Đường 11,5m	670.000
3	Khu quy hoạch Hoà Đông	
	Đường 9,0 m	1.500.000
4	Khu quy hoạch dân cư thôn Phường 2	
	Đường 10,0m	1.800.000
	Đường 7,0m	1.500.000
5	Khu quy hoạch thôn Phường 5	
	Đường 31,0m	2.000.000
6	Khu quy hoạch Nghĩa Lập	
	Đường 31,0m	2.500.000
7	Khu quy hoạch Mộc Trụ	
	Đường 31,0m	3.000.000
8	Khu dân cư Trùng Hà	
	Đường 31,0m	2.500.000
9	Khu dân cư Tân Phú	
	Đường 31,0m	2.500.000
10	Khu dân cư Hà Trữ Thượng	
	Đường 31,0m	3.000.000
11	Khu dân cư Hà Trữ Thượng	
	Đường 8,0m	2.200.000
	Đường 11,5m	2.500.000
12	Khu quy hoạch Mong C	
	Đường 7,0m	2.000.000



38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch dân cư Thôn Hà Úc 1	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 12,0m	2.000.000
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Bắc Thượng	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
3	Khu quy hoạch dân cư thôn 3	
	Đường 13,5m	5.400.000
4	Khu quy hoạch dân cư thôn 3 (Trường tiểu học cũ)	
	Đường 36,0m	18.000.000
5	Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Thiên Thượng	
	Đường 19,5m	5.000.000
	Đường 15,5m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.000.000
6	Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Võ	
	Đường 10,0m	3.300.000
	Đường 9,0m	2.800.000
	Xã Phú Diên (cũ)	
7	Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Sung 1	
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12m	5.000.000
8	Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Sung 2	
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
9	Khu quy hoạch dân cư thôn 1, Vinh Thanh (gần nút giao)	
	Đường 36,0m	18.000.000
	Đường 13,5m	14.800.000
	Đường 12,0m	12.000.000
	Đường 8,0m	9.600.000
	Đường 6,0m	8.400.000



39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Vĩnh	
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 5,0m	4.100.000
2	Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại Quảng Điền	
	Đường 16,5m	6.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.500.000
3	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư kết hợp thương mại bến xe khách	
	Đường 16,5m	6.500.000
4	Khu dân cư Đông Quảng Lợi	
	Đường 16,5m	3.100.000
	Đường 11,5m	2.700.000
5	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc nhà Văn hoá	
	Các tuyến đường nội bộ rộng 11,5m	6.500.000
6	Khu dân cư Cửa Rào Nam – Hới Đen	
	Đường 16,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
7	Khu dân cư Đông Quảng An	
	Đường 12,0m	3.500.000



40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
1	Khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2	
	Đường 11,5m	670.000
	Đường 13,5m	670.000
2	Khu dân cư Tam Bảo	
	Đường 13,5m	630.000
	Đường 16,5m	630.000
3	Khu quy hoạch Phố chợ Vinh Hiền	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m	1.100.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.600.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	2.100.000
4	Khu quy hoạch dân cư Hiền Hòa 1	
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.100.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	1.500.000
5	Khu Tái định cư Linh Thái	
	Đường từ 4,0 đến 10,5m	740.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	920.000
	Đường từ 14,0 đến 16,5m	1.100.000
6	Khu tái định cư Quốc lộ 49B	
	Đường 36,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0 đến 13,5m	1.100.000

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)

